

## Companies 2

公司 二

gōng sī èr

### 1. Losses

损失

sǔn shī

### 2. Gains

收益

shōu yì

### 3. Merger

合并

hé bìng

#### 4. Acquisition

收购

shōu gòu

#### 5. Subsidiary

子公司

zǐ gōng sī

#### 6. Spokesperson

发言人

fā yán rén

#### 7. Shareholder approval

股东批准

gǔ dōng pī zhǔn

## 8. Stronger-than-expected

强于预期

qiáng yú yù qī

## 9. Weaker-than-expected

弱于预期

ruò yú yù qī

## 10. Regulatory authorities

监管机构

jiān guǎn jī gòu

## 11. Marketing

市场

shì chǎng

12. Monopoly

垄断

lǒng duàn

13. Privatization

私有化

sī yǒu huà

14. Research and development (R&D)

研发(R&D)

yán fā

15. Joint venture

合资

hé zī

16. Fully owned

完全控股

wán quán kòng gǔ

17. Partially owned

部分所有

bù fēn suǒ yǒu

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.